Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
CỦA HUYỆN MỸ LỘC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Mỹ Lộc	Mỹ Hà	Mỹ Tiến	Mỹ Thắng	Mỹ Trung	Mỹ Tân	Mỹ Phúc	Mỹ Hưng	Mỹ Thuận	Mỹ Thịnh	Mỹ Thành
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+..+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**180,28**	**0,35**	**1,12**		**0,28**		**24,94**	**0,18**	**2,00**	**74,29**	**77,02**	**0,10**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**151,46**	**0,06**	**1,12**		**0,14**		**5,39**		**1,80**	**68,06**	**74,79**	**0,10**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	147,24		1,12		0,14		4,05		1,80	67,86	72,17	0,10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	147,24		1,12		0,14		4,05		1,80	67,86	72,17	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,89						0,37				0,52	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,06	0,06										
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,27						0,97			0,20	2,10	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**28,82**	**0,29**			**0,14**		**19,55**	**0,18**	**0,20**	**6,23**	**2,23**	
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,58	0,02					18,56					
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,78	0,10			0,14		0,32		0,20	5,87	1,15	
	+ Đất giao thông	DGT	3,77	0,05					0,16		0,10	2,61	0,85	
	+ Đất thuỷ lợi	DTL	3,88	0,05			0,01		0,16		0,10	3,26	0,30	
	+ Đất cơ sở y tế	DYT	0,03				0,03							
	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,10				0,10							
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,31	0,13						0,18				
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,73									0,16	0,57	
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,28						0,67			0,20	0,41	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14	0,04									0,10	